



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025
đã được soát xét

Đơn vị kiểm toán:

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Thành viên của tổ chức kiểm toán quốc tế MSI Global Alliance
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 38 205 944 - 38 205 947; Fax: (028) 38 205 942

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 6
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	
- Bảng cân đối kế toán riêng	9 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2025.

I. c

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 3600259916; cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Trong đó:

Vốn điều lệ : 790.000.000.000 VND. Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi tỷ đồng chẵn.
Trụ sở chính : Số 200 đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai.
Mã chứng khoán : DTG. Cổ phiếu được đăng ký trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09/03/2010.

2. Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác và kinh doanh khoáng sản, Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, Xây dựng và thi công công trình.

3. Mô hình hoạt động

Công ty hoạt động có 4 Đơn vị trực thuộc và 6 Công ty con

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1 -	Xí nghiệp Khai thác cát Đắc Lua	Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Khai thác cát
2 -	Xí nghiệp bê tông nhựa nóng	Thôn 8, xã Nhân Cơ, H. Đắc Riếp, T. Đắc Nông	Sản xuất bê tông
3 -	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Số 1	Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh vật liệu xây dựng
4 -	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Số 2	Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Kinh doanh vật liệu xây dựng

Công ty con

1 - Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An

Địa chỉ : Số 3 Đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
Hoạt động chính : Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Tỷ lệ lợi ích : 100% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

2 - Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT

Địa chỉ : Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Hoạt động chính : Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Tỷ lệ lợi ích : 100% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

3 - Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu

Địa chỉ : Tầng 4, Vũng Tàu Plaza, Số 207 Lê Hồng Phong, P.8, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Hoạt động chính : Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Tỷ lệ lợi ích : 100% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

4 - Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT

Địa chỉ : Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Hoạt động chính : Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét

Tỷ lệ lợi ích : 60% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 60%

5 - Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp

Địa chỉ : Số 142 Võ Trường Toản, P.1, Tp Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp. VN

Hoạt động chính : Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Tỷ lệ lợi ích : 100% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

6 - Công ty TNHH Đồng Lợi

Địa chỉ : Số 3 Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An

Hoạt động chính : Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Tỷ lệ lợi ích : 99,80% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 99,80%

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Bành Quang Phúc	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/09/2023
Ông Nguyễn Quốc Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 12/04/2025
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2025
Ông Trần Hữu Lưu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Nguyễn Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Tôn Đức Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2025

Thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Vũ Tiến Mạnh	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 27/09/2023
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2025
Bà Trần Thị Ngọc Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2025
Ông Đoàn Văn Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2025
Ông Nguyễn Hiệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2025
Ông Tôn Đức Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Phạm Văn Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Phong	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2023
Ông Nguyễn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/10/2023
Ông Nguyễn Xuân Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/12/2024
Ông Tôn Đức Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2025
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024

Đại diện theo Pháp luật

Họ và tên	Chức danh
Ông Nguyễn Thanh Phong	Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Hoàng Thị Mai	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 20/06/2024
Bà Nguyễn Thị Mai	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
		Miễn nhiệm ngày 20/06/2024

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chọn thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính này đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT - BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2025 của Công ty.

Đồng Nai, Ngày 18 tháng 08 năm 2025

TM. Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Khoa

501172
CÔNG T
TNHH
CH VỤ T
CHÍNH K
À KIỂM
PHIA H
- T.P.V

300259
CÔNG T
CỔ PH
NG TR
LO TH
ÔNG N
ĐỒNG

Số: 712/BCKT/TC/2025/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông, Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai ("Công ty"), bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành ngày 18/08/2025, được trình bày từ trang 09 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích, chọn mẫu và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến người đọc đến mục số V.18 của thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT với số tiền là 345 tỷ đồng và sau đó Công ty vay lại Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT với số tiền 345 tỷ đồng. Đến ngày 30/06/2025 tổng số dư vay này là 343,638 tỷ đồng. Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

TP. HCM, Ngày 18 tháng 8 năm 2025
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc
Số GCNĐKHN Kiểm toán: 1091-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		885.249.528.010	860.845.453.144
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.904.711.779	2.229.479.940
Tiền	111		3.904.711.779	2.229.479.940
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		655.376.532.365	665.228.445.675
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	227.658.778.943	214.798.184.826
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	68.568.892.520	52.063.190.929
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	424.314.277.624	462.109.790.546
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(65.165.416.722)	(63.742.720.626)
IV. Hàng tồn kho	140		218.701.603.762	191.964.930.883
Hàng tồn kho	141	V.6	218.701.603.762	191.964.930.883
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.266.680.104	1.422.596.646
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	6.927.724.766	442.937.269
Thuế GTGT được khấu trừ	152		158.571.344	799.275.383
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	180.383.994	180.383.994
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		870.840.036.522	878.006.837.445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.031.742.926	4.807.067.754
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	5.031.742.926	4.807.067.754
II. Tài sản cố định	220		78.267.395.553	75.264.546.261
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	78.000.853.053	74.769.538.761
- Nguyên giá	222		124.813.816.172	116.299.347.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.812.963.119)	(41.529.809.213)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	266.542.500	495.007.500
- Nguyên giá	225		1.827.720.000	1.827.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.561.177.500)	(1.332.712.500)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		356.316.836	4.019.445.980
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	356.316.836	4.019.445.980
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	702.881.542.207	701.685.742.647
Đầu tư vào công ty con	251		715.381.000.000	715.381.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.499.457.793)	(13.695.257.353)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		84.303.039.000	92.230.034.803
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	84.303.039.000	92.230.034.803
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.756.089.564.532	1.738.852.290.589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

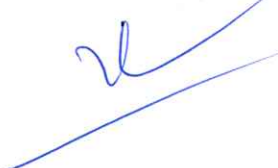
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ			847.160.496.139	831.094.705.274
I. Nợ ngắn hạn	310		604.523.783.008	587.058.242.147
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	70.718.894.077	81.252.643.607
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	11.001.022.332	5.715.323.899
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	67.338.299.358	72.626.306.428
Phải trả người lao động	314	V.15	1.287.856.382	943.309.140
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	76.920.769.440	69.363.934.091
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	9.919.066.421	10.435.079.149
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	367.337.874.998	346.721.645.833
II. Nợ dài hạn	330		242.636.713.131	244.036.463.127
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	2.696.883.950	2.696.883.950
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	239.939.829.181	241.339.579.177
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		908.929.068.393	907.757.585.315
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	908.929.068.393	907.757.585.315
Vốn góp của chủ sở hữu	411		790.000.000.000	790.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		790.000.000.000	790.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		152.195.272.727	152.195.272.727
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(54.549.040.048)	(55.720.523.126)
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		(55.720.523.126)	(59.211.409.273)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.171.483.078	3.490.886.147
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.756.089.564.532	1.738.852.290.589

Người lập biểu



Phạm Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Mai

Đồng Nai, Ngày 18 tháng 08 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	131.988.806.454	129.281.279.724
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		131.988.806.454	129.281.279.724
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	102.404.253.958	106.608.351.367
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.584.552.496	22.672.928.357
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	27.920.560	93.697
Chi phí tài chính	22	VI.4	10.530.376.523	12.763.412.445
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.702.263.927	11.596.661.752
Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.724.382.900	7.857.981.311
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.412.954.448	6.522.682.419
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.944.759.185	(4.471.054.121)
Thu nhập khác	31	VI.7	2.250.617.570	8.126.291.350
Chi phí khác	32	VI.8	5.731.022.908	1.640.755.195
Lợi nhuận khác	40		(3.480.405.338)	6.485.536.155
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.464.353.847	2.014.482.034
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	292.870.769	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.171.483.078	2.014.482.034

Người lập biểu



Phạm Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Mai

Đồng Nai, Ngày 18 tháng 08 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.464.353.847	2.014.482.034
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.511.618.906	3.932.770.541
- Các khoản dự phòng	03		226.896.536	1.694.885.775
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.920.560)	(93.697)
- Chi phí lãi vay	06		11.702.263.927	11.596.661.752
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.877.212.656	19.238.706.405
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		9.097.338.253	(80.639.964.890)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(26.736.672.879)	36.028.931.092
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(10.671.074.763)	26.670.278.661
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.442.208.306	8.042.068.246
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.036.294.265)	(203.193.148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.027.282.692)	9.136.826.366
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản dài hạn	21		(8.514.468.198)	(3.499.923.239)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(6.072.007.813)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	999.999.998
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		503.560	93.697
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(8.513.964.638)	(8.571.837.357)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		23.000.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.585.520.831)	(501.874.998)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(198.000.000)	(198.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.216.479.169	(699.874.998)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		1.675.231.839	(134.885.989)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	2.229.479.940	3.913.657.211
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	3.904.711.779	3.778.771.222

Đồng Nai, Ngày 18 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thị Trà Giang

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Mai

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Khoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 3600259916; cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Trong đó:

Vốn điều lệ : 790.000.000.000 VND. Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi tỷ đồng chẵn.

Trụ sở chính : Số 200 đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây lắp

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không phát sinh

5. Mô hình hoạt động

Công ty có 06 Công ty con, 2 xí nghiệp trực thuộc và 2 cửa hàng hạch toán phụ thuộc không có tư cách pháp nhân.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30/06/2025: 22 nhân viên (Ngày 31/12/2024: 24 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào các công ty con, tuy nhiên, các công ty con có thông báo tạm ngưng hoạt động do không hiệu quả. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty con. Do vậy, cơ sở xác định trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào các công ty con sẽ đánh giá theo kết quả của Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025 lập trên cơ sở giả định Báo cáo các công ty con hoạt động liên tục trong tương lai.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Các tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn tiếp tục sử dụng do Công ty thực hiện tốt công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị xe máy.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 32 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 11 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	06 năm
- Tài sản vô hình khác	06 năm

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng :

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện Hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu xây dựng

Việc điều chỉnh giảm doanh thu xây dựng khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán giảm chi phí xây dựng hoàn thành của Chủ đầu tư và các Cấp có thẩm quyền.

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các bộ phận kinh doanh của Công ty theo tiêu thức doanh thu hoặc lợi nhuận.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.2

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	TP. HCM (Bà Rịa-Vũng Tàu)	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH Đồng Lợi	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

22. Thông tin về báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân bổ theo một tiêu thức hợp lý (Doanh thu hoặc lợi nhuận).

22.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 30/06/2025, Công ty hoạt động tập trung chủ yếu ở trụ sở tại Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

22.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
- Doanh thu bán đá	33.835.301.888	51.027.726.810
- Doanh thu bán vật liệu xây dựng	30.763.780.797	65.555.076.411
- Doanh thu bê tông thương phẩm	47.200.331.570	
- Doanh thu bê tông nhựa nóng	-	299.415.944
- Doanh thu xây lắp	12.637.121.488	2.917.621.296
- Doanh thu cho thuê mặt bằng, xe công	820.547.726	5.496.000.000
- Doanh thu khác	6.731.722.985	3.985.439.263
Cộng	131.988.806.454	129.281.279.724

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt	2.908.147.308	262.799
- Tiền gửi ngân hàng	996.564.471	2.229.217.141
Cộng	3.904.711.779	2.229.479.940

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2025				01/01/2025			
	Tỷ lệ %	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ %	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn								
- Đầu tư vào công ty con		715.381.000.000	(12.499.457.793)	-		715.381.000.000	(13.695.257.353)	-
. Công Ty TNHH SX và KD VLXD DGT 1*	60%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-	60%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
. Công Ty TNHH MTV DGT - Nghệ An 2*	100%	100.000.000.000	(3.608.696.938)	-	100%	100.000.000.000	(3.607.196.938)	-
. Công Ty TNHH MTV Đầu tư DGT 3*	100%	345.000.000.000	(2.276.756.866)	-	100%	345.000.000.000	(2.272.256.866)	-
. Công Ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp 4*	100%	67.581.000.000	(1.843.531.521)	-	100%	67.581.000.000	(1.839.031.521)	-
. Công Ty TNHH MTV Đồng Lợi 5*	99,80%	199.800.000.000	(1.770.472.468)	-	99,80%	199.800.000.000	(2.976.772.028)	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Cộng		715.381.000.000	(12.499.457.793)	-		715.381.000.000	(13.695.257.353)	-

- Tỷ lệ % : Là tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết.

- Giá trị hợp lý : Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của Công ty.



Thông tin chi tiết của các khoản đầu tư tại ngày 30/06/2025 như sau:

- 1* Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật Liệu Xây dựng DGT với giá trị vốn góp là 3.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 60%. Công ty này thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603726982 đăng ký lần đầu ngày 01/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.
- 2* Khoản đầu tư 100% vốn vào Công ty TNHH MTV DGT- Nghệ An thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2902104498, đăng ký lần đầu ngày 03/06/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 22/08/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Hiện Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.
- 3* Khoản đầu tư 100% vốn vào Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3603726975, đăng ký lần đầu ngày 01/06/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17/10/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vốn điều lệ là 345.000.000.000 VND. Hiện Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.
- 4* Khoản đầu tư 100% vốn vào Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1402174738 ngày 21/01/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 18/09/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Hiện Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai chưa góp đủ vốn vào Công ty này.
- 5* Khoản đầu tư 99,80% vốn vào Công ty TNHH Đồng Lợi thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900777297 cấp lần đầu ngày ngày 14/03/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14/11/09/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ là 300.000.000.000 VND. Hiện Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.
- 6* Khoản đầu tư 100% vốn vào Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502456754 ngày 15/06/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05/10/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Hiện Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai chưa góp đủ vốn vào Công ty này.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	(13.695.257.353)	(13.042.880.581)
Hoàn nhập dự phòng	1.206.299.560	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(10.500.000)	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>(12.499.457.793)</u>	<u>(13.042.880.581)</u>

Giao dịch với Công ty con

Trong năm phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các Công ty con như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Công Ty TNHH SX và KD VLXD DGT	21.760.792.425	62.575.636.225
Công Ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	-	356.400.000
Công Ty TNHH MTV Đồng Lợi	7.387.860.435	60.480.000
Cộng	<u>29.148.652.860</u>	<u>62.992.516.225</u>

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
3.1 Ngắn hạn		
- Phải thu các bên liên quan	63.772.230.342	80.532.936.996
. Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT	53.984.075.091	77.566.536.996
. Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	1.798.400.000	1.798.400.000
. Công ty TNHH Đồng Lợi	7.989.755.251	1.168.000.000
- Phải thu các khách hàng khác	163.886.548.601	134.265.247.830
. Công ty TNHH Kỹ Thuật Vật liệu Xây dựng Cửu Long	48.738.384.404	48.738.384.404
. Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	40.446.163.353	40.446.163.353
. Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ An Khang Phú	18.915.166.709	6.852.998.924
. Công ty CP Xây dựng Hiệp An	11.391.320.000	11.391.320.000
. Công ty CP Tập đoàn Cienco 4	3.896.420.772	3.896.420.772
. Tổng Công ty Xây Dựng Số 1- CTCP	3.015.338.122	3.215.338.122
. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Việt Hưng Thịnh	10.694.953.433	1.596.196.415
. Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thái Dương Nam	3.150.293.283	-
. Công ty CP Sonadezin Bình Thuận	7.040.046.324	-
. Các khách hàng khác	16.598.462.201	18.128.425.840
Cộng	227.658.778.943	214.798.184.826

3.2 Dài hạn

3.3 Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Số dư đầu kỳ	(63.742.720.626)	(55.323.514.518)
Trích lập dự phòng trong kỳ	(2.222.554.154)	(1.694.885.775)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	799.858.058	-
Số dư cuối kỳ	(65.165.416.722)	(57.018.400.293)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
4.1 Ngắn hạn		
- Trả trước cho bên liên	1.980.247.089	1.980.247.089
. Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	1.980.247.089	1.980.247.089
- Trả trước cho người bán khác	66.588.645.431	50.082.943.840
. Ông Võ Công Vinh	9.743.675.747	9.743.675.747
. Ông Nguyễn Quốc Toàn	3.995.165.719	3.995.165.719
. Ông Nguyễn Văn Huy	1.101.836.761	1.101.836.761
. Trung tâm phát triển Quỹ đất cát TP Biên Hoà	8.392.049.000	8.392.049.000
. Công ty TNHH XD TK Kiến Trúc Cát Tường Home	21.086.522.933	21.086.522.933
. Công ty TNHH Máy móc Fuli Việt Nam	1.680.000.000	
. Công ty TNHH MTV TM Trọng Trách	6.000.000.000	
. Công ty TNHH ĐT XD Việt Hưng Thịnh	8.000.000.000	
. Các nhà cung cấp khác	6.589.395.271	5.763.693.680
Cộng	68.568.892.520	52.063.190.929
4.2 Dài hạn	-	-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
5.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	21.000.000	(16.000.000)	45.900.000	(16.000.000)
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.687.290.000	-	1.687.290.000	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai	1.687.290.000	-	1.687.290.000	-
- Phải thu khác của các bên liên quan	162.572.373.190	-	161.318.067.822	-
. Công ty TNHH SX và KD VL XD DGT	154.406.422.000	-	154.241.000.000	-
. Công ty TNHH Đồng Lợi	5.950.537.308	-	4.877.253.940	-
. Công ty TNHH MTV DGT Nghệ An	2.201.463.882	-	2.199.813.882	-
. Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	4.650.000	-	-	-
. Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp	4.650.000	-	-	-
. Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	4.650.000	-	-	-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	260.033.614.434	(1.194.802.978)	299.058.532.724	(1.034.221.278)
. Ông Trương Hiền Vũ	234.726.986.666	-	234.733.986.666	-
. Công ty CP TV ĐT Đông Nam Bộ	863.587.770	-	863.587.770	-
. Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận (phí bảo vệ KCN Tuy Phong)	775.000.000	(775.000.000)	775.000.000	(542.500.000)
. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Việt Hưng Thịnh	22.502.000.019	-	61.428.000.009	-
. Phải thu đối tượng khác	1.166.039.979	(419.802.978)	1.257.958.279	(491.721.278)
Cộng	424.314.277.624	(1.210.802.978)	462.109.790.546	(1.050.221.278)
5.2 Dài hạn				
- Ký quỹ ký cược dài hạn	4.571.453.926	-	4.374.195.754	-
- Các khoản phải thu dài hạn khác	460.289.000	-	432.872.000	-
Cộng	5.031.742.926	-	4.807.067.754	-

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.418.234.574	-	188.435.032	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	142.305.302.364	-	123.805.515.338	-
- Thành phẩm	58.815.521.909	-	41.318.583.156	-
- Hàng hoá	5.162.544.915	-	26.652.397.357	-
Cộng	218.701.603.762		191.964.930.883	

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi phí thi công dự án "KDL sinh thái biển cao cấp Lạc Việt"	114.224.810.433	114.224.810.433
- Chi phí thi công dự án khác	28.080.491.931	9.580.704.905
Cộng	142.305.302.364	123.805.515.338

Dự án " Khu du lịch sinh thái biển cao cấp Lạc Việt", Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Đồng Nai đã hoàn thành thời gian chờ lún 9 tháng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng công trình. Tuy nhiên, dự án chưa thể thực hiện bù cát như kế hoạch do tình hình khan hiếm các công trình từ các mỏ cát tự nhiên. Do đó, đến ngày phát hành báo cáo này, vẫn chưa thể nghiệm thu bàn giao công trình.

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/20205 VND
7.1. Ngắn hạn		
Chi phí đăng ký và quản lý trái phiếu DGT	-	338.592.361
Chi phí trả trước mỏ đá thi công	-	104.344.908
Chi phí trạm trộn bê tông	1.741.527.780	-
Chi phí thuê xe máy đào, ủi công trình Tân Đức	2.236.619.311	-
Chi phí thuê đất	1.318.244.733	-
Chi phí sửa chữa	171.678.801	-
Chi phí công cụ dụng cụ	88.177.086	-
Chi phí khác	1.371.477.055	-
Cộng	6.927.724.766	442.937.269
7.2. Dài hạn		
Chi phí khai thác Mỏ đá Tân Cang	(1*) 74.832.934.040	83.004.600.888
Chi phí khai thác Mỏ cát Đắc Lua	(2*) 3.163.522.464	461.905.470
Thăm bê tông nhựa nóng sân Công ty	-	102.269.943
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.306.582.496	8.661.258.502
Cộng	84.303.039.000	92.230.034.803

(1*) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí có liên quan như chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí khảo sát, tư vấn, đo vẽ, chi phí khoan đá, nổ mìn và phần lãi vay đã vốn hoá 25.795.094.080 VND.

Công ty được cấp quyền khai thác theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 09/01/2009 và số 787/QĐ-UBND ngày 17/03/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 thuộc xã Phước Tân, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai. Trữ lượng đá xây dựng huy động vào khai thác là 5.420.080 m³. Công suất khai thác trong 1 năm là 400.000 m³. Thời gian thực hiện dự án là 17 năm (tính từ năm 2014).

(2*) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí có liên quan như chi phí thăm dò mỏ cát, chi phí lập dự án, quản lý, tư vấn,....

Công ty được cấp quyền khai thác mỏ cát xây dựng trên sông Đồng Nai đoạn thuộc xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai theo Giấy phép số 891/GP-UBND ngày 04/04/2013. Trữ lượng cát xây dựng huy động vào khai thác 916.619m³. Công suất khai thác trong 1 năm là 50.000m³. Thời gian thực hiện dự án là 12 năm kể từ ngày 04/04/2013.

8. NỢ XẤU

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng khác	52.254.745.255	(38.160.051.928)	52.982.685.013	(37.380.348.218)
Công Ty CP Xây Dựng Hiệp An	11.391.320.000	(11.391.320.000)	11.391.320.000	(11.391.320.000)
Công Ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông	3.817.956.751	(3.817.956.751)	3.817.956.751	(3.817.956.751)
Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	3.015.338.122	(3.015.338.122)	3.215.338.122	(3.215.338.122)
Công Ty TNHH Xây Dựng Hưng Phát	26.094.926.513	(12.166.089.481)	26.094.926.513	(11.294.609.612)
Phải thu khách hàng khác	7.935.203.869	(7.769.347.574)	8.463.143.627	(7.661.123.733)
Trả trước người bán	41.282.556.001	(25.794.561.816)	40.804.356.001	(25.312.151.130)
Võ Công Vinh	9.743.675.747	(9.743.675.747)	9.743.675.747	(9.743.675.747)
Nguyễn Văn Huy	1.101.836.761	(1.101.836.761)	1.101.836.761	(1.101.836.761)
Nguyễn Quốc Toàn	3.995.165.719	(3.995.165.719)	3.995.165.719	(3.995.165.719)
Các khách hàng khác	26.441.877.774	(10.953.883.589)	25.963.677.774	(10.471.472.903)
Phải thu các tổ chức & cá nhân khác	1.385.565.978	(1.210.802.978)	1.524.830.278	(1.050.221.278)
Các khách hàng khác	1.385.565.978	(1.210.802.978)	1.524.830.278	(1.050.221.278)
Cộng	94.922.867.234	(65.165.416.722)	95.311.871.292	(63.742.720.626)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu khách hàng VND	Trả trước cho người bán VND	Phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	(37.380.348.218)	(25.312.151.130)	(1.050.221.278)	(63.742.720.626)
Trích lập dự phòng	(1.579.561.768)	(482.410.686)	(160.581.700)	(2.222.554.154)
Hoàn nhập dự phòng	799.858.058			799.858.058
Tại ngày 30/06/2025	(38.160.051.928)	(25.794.561.816)	(1.210.802.978)	(65.165.416.722)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị xây dựng VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	63.812.087.606	36.868.147.059	15.255.699.484	83.913.825	279.500.000	116.299.347.974
Số tăng trong kỳ	1.604.878.116	3.054.545.455	158.333.333	-	3.696.711.294	8.514.468.198
- Mua trong năm	1.604.878.116	3.054.545.455	158.333.333	-	3.696.711.294	8.514.468.198
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	65.416.965.722	39.922.692.514	15.414.032.817	83.913.825	3.976.211.294	124.813.816.172
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	14.646.236.775	15.827.164.400	10.803.466.417	83.913.825	169.027.796	41.529.809.213
Số tăng trong kỳ	3.538.361.268	1.270.970.473	440.572.163	-	33.250.002	5.283.153.906
- Khấu hao trong kỳ	3.538.361.268	1.270.970.473	440.572.163	-	33.250.002	5.283.153.906
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	18.184.598.043	17.098.134.873	11.244.038.580	83.913.825	202.277.798	46.812.963.119
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	49.165.850.831	21.040.982.659	4.452.233.067	-	110.472.204	74.769.538.761
Tại ngày 30/06/2025	47.232.367.679	22.824.557.641	4.169.994.237	-	3.773.933.496	78.000.853.053

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý

78.000.853.053 VND

25.610.729.882 VND

- VND



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	1.827.720.000	1.827.720.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2025	<u>1.827.720.000</u>	<u>1.827.720.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	1.332.712.500	1.332.712.500
Số tăng trong kỳ	228.465.000	228.465.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2025	<u>1.561.177.500</u>	<u>1.561.177.500</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	495.007.500	495.007.500
Tại ngày 30/06/2025	266.542.500	266.542.500

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Đường nội bộ vào trạm trộn Quảng Trị	356.316.836	-
Công trình trạm trộn Quảng Trị	-	4.019.445.980
Cộng	<u>356.316.836</u>	<u>4.019.445.980</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/20205	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	năng trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
12.1. Ngắn hạn				
+ Phải trả các nhà cung cấp khác				
. Công ty TNHH Xây dựng	32.425.003.739	32.425.003.739	34.205.998.738	34.205.998.738
Dịch vụ An Khang Phú				
. Công ty TNHH Khoáng sản	1.249.777.762	1.249.777.762	6.000.000.000	6.000.000.000
Hoàng Minh Phát				
. Công ty TNHH Dũng Phát	-	-	2.783.214.061	2.783.214.061
VNMCG				
. Công ty TNHH TM & DV Tuấn	3.420.000.004	3.420.000.004	3.920.000.003	3.920.000.003
Đạt YB				
. Công ty TNHH Trường Toàn	3.401.969.362	3.401.969.362	3.401.969.362	3.401.969.362
. Các nhà cung cấp khác	30.222.143.210	30.222.143.210	21.890.876.393	21.890.876.393
+ Phải trả người bán là bên liên quan				
. Công ty TNHH Sản xuất và	-	-	9.050.585.050	9.050.585.050
Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng				
DGT				

Cộng

70.718.894.077 70.718.894.077 81.252.643.607 81.252.643.607

12.2. Dài hạn

12.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
13.1. Ngắn hạn		
+ Trả trước của các khách hàng khác		
. Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
. Công ty CP Đá Lam Hồng	990.000.000	990.000.000
. Công ty TNHH Thanh Sơn Tỉnh	1.040.029.799	1.040.029.799
. Các khách hàng khác	5.970.992.533	685.294.100
+ Trả trước các bên liên quan	-	-
Cộng	11.001.022.332	5.715.323.899
13.2. Dài hạn	-	-

14 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Phát sinh trong kỳ				30/06/2025	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Phát sinh tăng		Phát sinh giảm		Phải thu VND	Phải trả VND
			VND	VND	VND	VND		
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	5.537.692.492	11.542.395.127		12.253.110.250	-	-	4.826.977.369
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	333.278.782	292.870.769		68.324.000	-	-	557.825.551
- Thuế thu nhập cá nhân	-	51.945.250	97.711.396		55.564.004	-	-	94.092.642
- Thuế tài nguyên	-	12.963.580.044	2.457.968.446		3.554.298.258	-	-	11.867.250.232
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.529.655.218	1.534.002.755		124.219.850	-	-	13.939.438.123
- Phí cấp quyền khai thác, phí bảo vệ môi trường	-	41.210.154.642	2.327.260.841		7.484.700.042	-	-	36.052.715.441
- Lệ phí môn bài	-	-	7.000.000		7.000.000	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	180.383.994	-	-		-	-	180.383.994	-
Cộng	180.383.994	72.626.306.428	18.259.209.334	23.547.216.404	23.547.216.404	180.383.994	67.338.299.358	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền lương công nhân viên	1.188.356.382	843.109.140
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	99.500.000	100.200.000
Cộng	1.287.856.382	943.309.140

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
16.1 Ngắn hạn		
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng Mỏ đá Tân Cang	8.392.049.000	8.392.049.000
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	56.553.048.611	45.863.166.793
Chi phí thuê đất	2.038.241.978	2.038.241.978
Chi phí thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường phải trả	-	4.085.141.833
Chi phí cước đá Mỏ đá Tân Cang	1.165.987.445	159.905.757
Chi phí phải trả khác	8.771.442.406	8.825.428.730
Cộng	76.920.769.440	69.363.934.091
16.2 Dài hạn	-	-

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
17.1. Ngắn hạn		
- Ký quỹ hợp tác kinh doanh	400.000.000	400.000.000
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	9.519.066.421	3.965.891.349
+ Kinh phí công đoàn	141.429.110	138.363.708
+ Bảo hiểm xã hội	59.151.810	33.846.363
+ Cổ tức phải trả	686.092.770	686.092.770
+ Trợ cấp thôi việc phải trả	1.029.582.569	1.077.583.294
+ Các khoản phải trả	7.602.810.162	2.030.005.214
- Phải trả các bên liên quan	-	6.069.187.800
+ Công ty TNHH SX & KD VLXD DGT	-	69.187.800
+ Ông Nguyễn Khoa	-	6.000.000.000
Cộng	9.919.066.421	10.435.079.149
17.2. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	634.106.250	634.106.250
Khoản tiền nhận góp vốn kinh doanh (*)	2.062.777.700	2.062.777.700
Cộng	2.696.883.950	2.696.883.950

(*) Khoản tiền nhận góp vốn kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/20212 với Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ dự án khai thác cát xây dựng trên sông Đồng Nai tại xã Đắc Lúa, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai. Tổng vốn đầu tư dự án hợp tác dự tính là 22.803 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ là 66%. Đến ngày 30/06/2025, Công ty này đã đóng góp 2,062 tỷ đồng.

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Phát sinh trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
18.1. Ngân hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Đồng Nai)	1*	-	- 23.000.000.000	3.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay ngắn hạn bên liên quan						
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	2*	343.638.000.000	-	-	343.638.000.000	343.638.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức khác						
Công ty CP Tân Cảng	3*	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN Đồng Nai	4*	83.645.833	1.003.749.996	585.520.831	501.874.998	501.874.998
Nợ thuê tài chính đến hạn trả						
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	5*	-	- 396.000.000	198.000.000	198.000.000	198.000.000
Cộng		346.721.645.833	346.721.645.833	24.399.749.996	3.783.520.831	367.337.874.998

0501172
CÔNG T
TNHH
DỊCH VỤ TƯ
CHÍNH K
VÀ KIỂM T
PHÍA N
I - T.P.H

360025
33
CÔNG
CỔ PH
CÔNG TR
IAO TH
ĐỒNG N
H ĐỒNG

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Phát sinh trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
18.2. Dài hạn						
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN 4* Đồng Nai	2.425.729.173	2.425.729.173	-	1.003.749.996	1.421.979.177	1.421.979.177
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(1.003.749.996)	(1.003.749.996)			(1.003.749.996)	(1.003.749.996)
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	825.000.000	825.000.000	-	396.000.000	429.000.000	429.000.000
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(429.000.000)	(429.000.000)			(429.000.000)	(429.000.000)
Trái phiếu thường						
Mệnh giá	239.521.600.000	239.521.600.000	-	-	239.521.600.000	239.521.600.000
Cộng	241.339.579.177	241.339.579.177	-	1.399.749.996	239.939.829.181	239.939.829.181



18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1* Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (CN Đồng Nai)

Hợp đồng	: 05/2025/378288/HDTD ngày 02/01/2025
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh
Thời hạn vay	: 11 tháng
Lãi suất vay	: 8,4%/năm
Hình thức đảm bảo	: Theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 31/2025/378288/TC/HĐBD ngày 02/01/2025.
Số tiền vay	: 23.000.000.000 VND

2* Khoản vay ngắn hạn giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số HĐV01/2022.DAUTU-DGT ngày 18/07/2022 và phụ lục hợp đồng ngày 24/12/2024
Mục đích vay : Phục vụ cho mục đích đầu tư, kinh doanh hoặc các hoạt động khác của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật;
Thời hạn vay : 1 năm kể từ ngày giải ngân
Lãi suất vay : 0%/năm
Hình thức đảm bảo : Không có tài sản đảm bảo
Số tiền vay : 20.000.000.000 VND
- Hợp đồng vay số HĐV02/2022.DAUTU-DGT ngày 04/12/2022 và phụ lục hợp đồng ngày 24/12/2024
Mục đích vay : Phục vụ cho mục đích đầu tư, kinh doanh hoặc các hoạt động khác của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật;
Thời hạn vay : 1 năm kể từ ngày giải ngân
Lãi suất vay : 0%/năm
Hình thức đảm bảo : Không có tài sản đảm bảo
Số tiền vay : 325.000.000.000 VND

3* Khoản mượn tiền Công ty CP Tân Cang theo hợp đồng hợp tác số 14/HĐHT.19 ngày 14/09/2019 và phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động theo hình thức Công ty cho Công ty CP Tân Cang đi nhờ qua khu đất thuộc khu vực sân bãi của Mỏ đá Tân Cang 4.
Thời hạn vay	: Cho đến khi công ty này kết nối được với đường chuyên dụng hoặc không còn nhu cầu đi nhờ.
Lãi suất vay	: không tính lãi
Hình thức đảm bảo	: Không có tài sản đảm bảo
Số tiền vay	: 3.000.000.000 VND

4* Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng vay số DNI/22059 ngày 18/05/2022, chi tiết như sau:

Mục đích vay	: Mua 2 máy đào bánh xích theo HĐMB số HP2203-27 ngày 17/03/2022
Thời hạn vay	: 48 tháng (từ ngày 18/05/2022 đến ngày 18/05/2026)
Lãi suất vay	: Lãi suất bán vốn của Ngân hàng do Hội sở chính của Ngân hàng áp dụng đối với khoản giải ngân có kỳ hạn trên 3 năm đến bằng 5 năm+ biên độ
Hình thức đảm bảo	: 2 máy đào bánh xích nhãn hiệu SDLG ER60F có biển số xe lần lượt là 60XA-1187, 60XA-1189.
Số tiền vay	: 4.015.000.000 VND

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5* Thuê tài chính theo Hợp đồng số B220117103 ngày 18/01/2022 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease:

Thời hạn thuê	: 48 tháng
Giá trị tài sản thuê	: 1.980.000.000 VND
Số tiền trả trước	: 396.000.000 VND
Giá trị thuê tài chính	: 1.584.000.000 VND
Lãi suất thuê	: Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC. Lãi suất tạm thời là 8,7%/năm
Hình thức đảm bảo	: Ký cược 198.000.000 VND; Thư bảo lãnh phát hành bởi Ông Trần Ngọc Minh. Công ty có cam kết mua lại tài sản khi chấm dứt thời hạn thuê.

6* Theo các Hợp đồng đại lý đăng ký lưu ký số 01/ĐDNSHTP/DGT-CASC/DGTTH22240001 ngày 18/02/2022 giữa Công ty và Công ty CP Chứng Khoán Thủ Đức, Công ty đã phát hành 3.500.000 trái phiếu. Chi tiết như sau:

Loại trái phiếu	: Trái phiếu không chuyển đổi và không kèm chứng quyền, có tài sản đảm
Hình thức trái phiếu	: Bút toán ghi sổ
Mệnh giá	: 100.000 VND
Số lượng trái phiếu	: 3.500.000 trái phiếu
Giá trị phát hành	: 350.000.000.000 VND
Thời hạn	: 4 năm theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-NSHTP-DGTH2224001 ngày 21/02/2024 của Người sở hữu trái phiếu.

Mục đích phát hành	: Tăng quy mô vốn hoạt động.
Lãi suất	: (a) Kỳ 01 đến kỳ 04: lãi suất cố định 11%/ năm. : (b) Kỳ 04 đến kỳ 08: lãi suất thả nổi bằng tổng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường áp dụng cho cá nhân, kỳ hạn 12 tháng, lãi cuối kỳ cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong công bố tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 4% nhưng mọi trường hợp không thấp hơn 11%/năm. : (c) Kỳ 09 đến khi đáo hạn: lãi suất cố định 9%/ năm.
Thời hạn trả lãi	: Kỳ tính lãi là 3 tháng/lần kể từ ngày phát hành.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này gồm 12 triệu cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông Công ty) và hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền trên đất của lô đất diện tích 15.550m ² tại phường Trảng Dài, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty.

Số dư tại ngày 30/06/2025	: 239.521.600.000 VND
Ngày gia hạn thời gian trả lãi trái phiếu kỳ 9 ngày 22/2/2025	: Theo Nghị Quyết 02A/2025/NQ-HĐQT ngày 11/02/2025 về việc xin ý kiến trái chủ bằng văn bản về việc gia hạn thời gian trả lãi trái phiếu DGTH2224001 kỳ 9 ngày 22/02/2025 cụ thể: chậm nhất vào ngày đáo hạn của trái phiếu ngày 23/02/2026 và miễn tính lãi trên số tiền trả chậm cho Tổ chức phát hành và đã được Trái chủ đồng ý bằng văn bản.



Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm trước tại ngày 01/01/2024	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
- Lợi nhuận trong năm	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	(59.211.409.273)	904.266.699.168
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	2.014.482.034	2.014.482.034
- Phân phối cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước tại ngày 30/06/2024	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	(57.196.927.239)	906.281.181.202
Số dư đầu năm nay tại ngày 01/01/2025	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	(55.720.523.126)	907.757.585.315
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.171.483.078	1.171.483.078
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Phân phối cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2025	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	(54.549.040.048)	908.929.068.393



19 . b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị vốn góp VND
- Vốn góp của Nhà nước	0%	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	100%	79.000.000	790.000.000.000
Cộng	100%	79.000.000	790.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	790.000.000.000	790.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	790.000.000.000	790.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.000.000	79.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	79.000.000	79.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
1.1. Tổng Doanh thu		
Doanh thu bán đá	33.835.301.888	51.027.726.810
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	30.763.780.797	65.555.076.411
Doanh thu bê tông thương phẩm	47.200.331.570	-
Doanh thu bê tông nhựa nóng	-	299.415.944
Doanh thu xây lắp	12.637.121.488	2.917.621.296
Doanh thu cho thuê mặt bằng, xe công trình	820.547.726	5.496.000.000
Doanh thu khác	6.731.722.985	3.985.439.263
Cộng	131.988.806.454	129.281.279.724

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh vật liệu Xây dựng DGT	21.760.792.425	62.575.636.225
Công ty TNHH MTV DGT-Nghệ An	-	356.400.000
Công ty TNHH Đồng Lợi	7.387.860.435	60.480.000
Cộng	29.148.652.860	62.992.516.225

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn bán đá	19.705.585.562	35.699.043.213
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	27.794.698.406	61.553.437.389
Giá vốn bê tông thương phẩm	40.267.654.111	-
Giá vốn bê tông nhựa nóng	-	351.792.326
Giá vốn xây lắp	9.215.405.727	4.486.018.836
Giá vốn cho thuê mặt bằng, thuê xe công trình	225.196.183	535.620.340
Giá vốn khác	5.195.713.969	3.982.439.263
Cộng	102.404.253.958	106.608.351.367

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	503.560	93.697
Lãi ký quỹ mỏ đá Tân Cang, mỏ cát	27.417.000	-
Cộng	27.920.560	93.697

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay
Chi phí lãi trái phiếu
Chi phí lãi quá hạn
Chi phí dự phòng tài chính
Hoàn nhập dự phòng tài chính
Chi phí tài chính khác

Cộng

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày

30/06/2025

30/06/2024

VND

VND

1.012.382.109 165.247.307
10.689.881.818 11.431.414.445
23.463.399 84.019
10.500.000 -
(1.206.299.560) -
448.757 1.166.666.674

10.530.376.523 12.763.412.445

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nhân viên
Chi phí cước đá

Cộng

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày

30/06/2025

30/06/2024

VND

VND

- 25.740.000
6.724.382.900 7.832.241.311

6.724.382.900 7.857.981.311

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Dự phòng/hoàn nhập phải thu khó đòi
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Cộng

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày

30/06/2025

30/06/2024

VND

VND

2.594.066.924 2.980.203.092
143.494.567 2.386.368
363.019.108 315.447.354
21.943.943 8.080.000
1.422.696.096 1.694.885.775
2.214.739.214 975.800.281
652.994.596 545.879.549

7.412.954.448 6.522.682.419

7. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác
Thu nhập từ kết chuyển công nợ phải trả lâu năm

Cộng

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày

30/06/2025

30/06/2024

VND

VND

1 1.889.800
2.250.617.569 8.124.401.550

2.250.617.570 8.126.291.350

8. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí phạt chậm nộp, vi phạm hành chính
Chi phí khác

Cộng

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày

30/06/2025

30/06/2024

VND

VND

2.783.874.696 1.640.716.129
2.947.148.212 39.066

5.731.022.908 1.640.755.195

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	292.870.769	-
Cộng	292.870.769	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu	52.839.823.785	108.235.369.317
Chi phí nhân công	2.751.035.817	3.273.003.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.511.618.906	3.932.770.541
Chi phí dự phòng	1.422.696.096	1.694.885.775
Chi phí khác	54.016.416.702	54.389.124.943
Cộng	116.541.591.306	171.525.154.049

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu"

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Thu tiền từ đi vay

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	23.000.000.000	-
Cộng	23.000.000.000	-

4. Tiền trả nợ gốc vay

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.585.520.831	501.874.998
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	198.000.000	198.000.000
Cộng	3.783.520.831	699.874.998

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngoài các thông tin đã trình bày trong báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ảnh hưởng hoạt động liên tục của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan đến Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Bà Nguyễn Thị Mai	Tạm ứng	-	1.393.000.000
	Thanh toán tạm ứng	-	1.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	Tạm ứng	-	2.999.999.994
	Thanh toán tạm ứng	-	2.999.999.994
Ông Tôn Đức Tùng	Tạm ứng	2.126.000	10.000.000
	Thanh toán tạm ứng	2.126.000	10.000.000
Ông Nguyễn Khoa	Thanh toán phải trả khác	6.000.000.000	

Tại ngày 30/06/2025, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau

Bên liên quan	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Ông Nguyễn Khoa	-	6.000.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác		1.109.593.000	872.428.000
Hội đồng quản trị		98.200.000	105.000.000
Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	5.000.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Quốc Thanh	TV HĐQT độc lập	12.000.000	18.000.000
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên	10.100.000	18.000.000
Ông Tôn Đức Tùng	Thành viên	10.100.000	3.000.000
Ông Trần Hữu Lưu	Thành viên	-	15.000.000
Ông Nguyễn Khoa	Thành viên	18.000.000	3.000.000
Ông Bành Văn Phúc	Chủ tịch HĐQT	-	25.000.000
Ban kiểm soát		60.000.000	75.000.000
Ông Vũ Tiến Mạnh	Trưởng ban	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Hiệp	Thành viên	9.000.000	3.000.000
Ông Đoàn Văn Bình	Thành viên	9.000.000	3.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên	9.000.000	-
Bà Trần Thị Ngọc Huyền	Thành viên	9.000.000	-
Ông Tôn Đức Tùng	Thành viên	-	15.000.000
Ông Phạm Văn Hưng	Thành viên	-	15.000.000
Bà Đoàn Thanh Vân	Trưởng ban	-	15.000.000
Ban Tổng Giám đốc		764.560.000	524.000.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	Tổng Giám đốc	311.000.000	373.000.000
Ông Nguyễn Xuân Khánh	Phó Tổng Giám đốc	242.667.000	
Ông Tôn Đức Tùng	Phó Tổng Giám đốc	109.333.000	151.000.000
Ông Nguyễn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	101.560.000	-
Kế toán trưởng		186.833.000	168.428.000
Bà Hoàng Thị Mai		186.833.000	8.670.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo		-	18.758.000
Bà Nguyễn Thị Mai		-	141.000.000

2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác phát sinh trong kỳ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp		
- Chi hộ khác	4.650.000	-
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An		
- Chi hộ khác, cho mượn tiền	1.650.000	124.813.882
- Doanh thu cho thuê	-	356.400.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT		
- Chi hộ khác	4.650.000	
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng		
- Phải thu từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.936.871.668	62.575.636.225
- Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, khác, cần trừ công nợ	47.519.333.583	15.492.396.454
- Nhập kho vật tư, hàng hoá, sửa chữa sản	5.523.985.241	-
- Thanh toán hàng hoá, bù trừ công nợ	14.574.570.291	-
- Chi hộ, cần trừ khoản chi hộ	411.559.042	-
- Thu hộ, cần trừ khoản chi hộ	246.137.042	-
- Mượn tiền, chi khác	35.870.417	-
- Trả tiền mượn tiền	105.058.217	-
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu		
- Chi hộ khác	4.650.000	
Công ty TNHH Đồng Lợi		
- Phải thu từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.063.275.251	60.480.000
- Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, khác	1.241.600.000	-
- Mua hàng hoá, dịch vụ	-	1.947.193.939
- Phải thu khác	2.310.783.368	-
- Thu tiền, giảm từ khoản phải thu khác	1.237.500.000	-

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Khoản đầu tư vào Công ty con	715.381.000.000	715.381.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	345.000.000.000	345.000.000.000
Công ty TNHH MTV SX & KD VLXD DGT	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV DGT Nghệ An	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH MTV DGT Đồng Tháp	67.581.000.000	67.581.000.000
Công ty TNHH Đồng Lợi	199.800.000.000	199.800.000.000
Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty con	12.499.457.793	13.695.257.353
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	2.276.756.866	2.272.256.866
Công ty TNHH MTV SX & KD VLXD DGT	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV DGT Nghệ An	3.608.696.938	3.607.196.938
Công ty TNHH MTV DGT Đồng Tháp	1.843.531.521	1.839.031.521
Công ty TNHH Đồng Lợi	1.770.472.468	2.976.772.028
Phải thu về ngắn hạn khách hàng	63.772.230.342	80.533.016.996
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	53.984.075.091	77.566.536.996
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	1.798.400.000	1.798.400.000
Công ty TNHH Đồng Lợi	7.989.755.251	1.168.080.000
Trả trước cho người bán	1.980.247.089	1.980.247.089
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	1.980.247.089	1.980.247.089
Phải thu ngắn hạn khác	162.572.373.190	161.318.067.822
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	2.201.463.882	2.199.813.882
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	154.406.422.000	154.241.000.000
Công ty TNHH Đồng Lợi	5.950.537.308	4.877.253.940
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	4.650.000	
Công ty TNHH MTV DGT Đồng Tháp	4.650.000	
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	4.650.000	
Phải trả người bán ngắn hạn	-	9.050.585.050
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	-	9.050.585.050
Phải trả phải nộp khác	-	69.187.800
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	-	69.187.800
Vay ngắn và dài hạn	343.638.000.000	343.638.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	343.638.000.000	343.638.000.000

3. Thông tin hoạt động liên tục

Trong 6 tháng đầu năm 2025 các công ty con của Tập đoàn có thông báo tạm ngưng hoạt động do không hiệu quả, điều kiện này cho thấy các con ty con thuộc Tập đoàn có khả năng không thể tiếp tục duy trì hoạt động bình thường trong vòng 12 tháng tới. Do vậy, cơ sở xác định lãi lỗ từ đầu tư vào các công ty con trong Tập đoàn sẽ đánh giá theo kết quả của Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025 lập trên cơ sở Công ty con hoạt động liên tục. Số liệu ngày 01/01/2025 được trình bày tương ứng, bao gồm các công ty con như sau:

1. Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu Tạm ngưng hoạt động từ ngày 26/05/2025 đến ngày 25/05/2026.
2. Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An Tạm ngưng hoạt động từ ngày 10/05/2025 đến ngày 09/05/2026.
3. Công ty TNHH MTV DGT- Đồng Tháp Tạm ngưng hoạt động từ ngày 29/04/2025 đến ngày 28/04/2026.
4. Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT Tạm ngưng hoạt động từ ngày 15/05/2025 đến ngày 14/05/2026.
5. Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Tạm ngưng hoạt động từ ngày 19/06/2025 đến ngày 18/06/2026.
Vật liệu Xây dựng DGT

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo soát xét tài chính bán riêng niên tại ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



Phạm Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Mai

Đồng Nai, Ngày 18 tháng 08 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Khoa

